

**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM  
DẦU KHÍ - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 46

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

\_\_\_\_\_  
Đại diện cho Ban Giám đốc



**Tôn Anh Thi**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.908.206.187.727</b>	<b>1.706.138.850.980</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>451.574.866.643</b>	<b>311.385.554.635</b>
1. Tiền	111		114.474.866.643	90.786.002.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		337.100.000.000	220.599.551.666
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>2.302.069.649</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.302.069.649
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>739.999.786.815</b>	<b>633.489.728.015</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	712.603.258.617	536.831.125.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.512.912.403	94.223.175.099
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.199.110.404	23.311.134.449
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(36.315.494.609)	(20.875.706.578)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>681.414.270.206</b>	<b>712.229.974.506</b>
1. Hàng tồn kho	141		699.455.647.749	745.803.444.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.041.377.543)	(33.573.469.539)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.217.264.063</b>	<b>46.731.524.175</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.062.339.900	4.965.225.386
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	21.730.734.368	19.717.004.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	5.424.189.795	22.049.294.374
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>326.996.750.106</b>	<b>286.154.745.479</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>437.331.775</b>	<b>492.891.775</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	437.331.775	492.891.775
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>303.235.864.895</b>	<b>239.550.120.596</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	280.125.189.610	215.919.240.907
- Nguyên giá	222		454.446.882.478	392.459.188.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.321.692.868)	(176.539.947.241)
2. Tài sản cố định vô hình	227		23.110.675.285	23.630.879.689
- Nguyên giá	228		26.590.491.228	27.121.942.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.479.815.943)	(3.491.063.152)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>19.030.616.643</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	19.030.616.643
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.339.438.733</b>	<b>11.656.877.590</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	10.339.438.733	11.656.877.590
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.984.114.703</b>	<b>15.424.238.875</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.486.442.091	4.870.379.664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.497.672.612	10.553.859.211
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.235.202.937.833</b>	<b>1.992.293.596.459</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**Tầng 6-7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,  
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

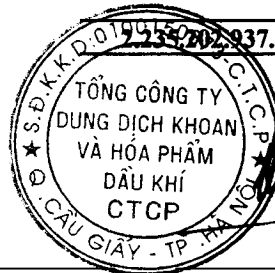
**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.180.344.053.734</b>	<b>793.169.244.065</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.133.247.876.136</b>	<b>735.998.545.658</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	336.107.142.994	239.458.072.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.486.785.571	71.648.736.861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	673.185.697	5.721.449.956
4. Phải trả người lao động	314		13.271.172.362	12.578.784.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.763.368.745	46.099.943.458
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		955.745.757	1.025.678.373
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	136.829.984.936	9.820.422.679
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	490.708.327.847	330.134.443.475
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		23.945.506.954	1.208.167.279
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.506.655.273	18.302.846.701
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>47.096.177.598</b>	<b>57.170.698.407</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	31.880.626.995	41.539.900.982
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.215.550.603	15.630.797.425
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.054.858.884.099</b>	<b>1.199.124.352.394</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.053.418.151.070</b>	<b>1.197.403.459.365</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	18.965.245.000	18.965.245.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	19	2.692.111.513	2.648.777.396
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	101.000.199.194	103.558.957.528
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	248.973.576.396	357.850.340.189
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		267.603.105.860	252.308.190.459
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(18.629.529.464)	105.542.149.730
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		181.787.018.967	214.380.139.252
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.440.733.029</b>	<b>1.720.893.029</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.440.733.029	1.720.893.029
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>7.235.702.937.833</b>	<b>1.992.293.596.459</b>


Tạ Đình Khang  
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016


Bùi Tuấn Ngọc  
Kế toán trưởngTôn Anh Thi  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.408.794.142.530	1.894.320.780.048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	19.478.064.150	102.919.509.144
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.389.316.078.380	1.791.401.270.904
4. Giá vốn hàng bán	11		1.240.480.945.736	1.480.855.916.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		148.835.132.644	310.545.354.252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.098.319.487	10.541.265.704
7. Chi phí tài chính	22	25	14.015.594.081	22.229.892.270
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.579.623.659	9.492.479.033
8. Phần (Lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		(1.360.772.974)	(267.374.147)
9. Chi phí bán hàng	25	26	34.318.067.388	46.255.379.537
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	94.157.569.134	114.164.020.573
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		12.081.448.554	138.169.953.429
12. Thu nhập khác	31		4.932.013.453	47.932.916.621
13. Chi phí khác	32		14.835.682.573	1.511.599.045
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.903.669.120)	46.421.317.576
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.177.779.434	184.591.271.005
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.341.873.614	41.561.725.988
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.056.186.600	(2.230.402.734)
18. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.220.280.780)	145.259.947.751
18.1. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(18.629.529.464)	81.152.861.378
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		12.408.248.684	64.107.086.373
19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27		1.374

Tạ Đình Khang  
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Bùi Tuấn Ngọc  
Kế toán trưởng



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.177.779.434</b>	<b>184.591.271.005</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.849.795.734	15.883.280.291
Các khoản dự phòng	03	22.645.035.710	(8.006.921.805)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	145.867.252	(2.905.196.299)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.109.881.374)	(6.760.008.427)
Chi phí lãi vay	06	7.579.623.659	9.492.479.033
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	2.456.726.243
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>47.288.220.415</b>	<b>194.751.630.041</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(107.683.260.321)	123.526.839.342
Thay đổi hàng tồn kho	10	46.347.796.296	118.872.984.259
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.620.345.543	(335.031.492.889)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.472.194.144)	8.408.472.578
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.254.880.554)	(10.432.576.881)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.796.702.243)	(51.754.376.717)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.748.840.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.923.199.942)	(16.168.950.973)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(32.125.034.950)</b>	<b>32.172.528.760</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.323.458.092)	(11.227.058.480)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	608.181.818	136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.931.220.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.302.069.649	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	15.083.000.000	-
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.622.819.279	7.067.611.881
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>21.292.612.654</b>	<b>(5.954.302.963)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

**CHỈ TIÊU**

**Mã số**      **Từ ngày 01/01/2016**      **Từ ngày 01/01/2015**  
**đến ngày 30/6/2016**      **đến ngày 30/6/2015**

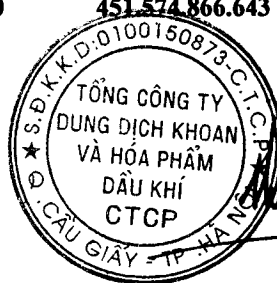
**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ đi vay	33	650.373.838.126	768.868.794.124
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(499.352.103.822)	(853.013.384.050)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.472.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>151.021.734.304</b>	<b>(84.150.061.926)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>140.189.312.008</b>	<b>(57.931.836.129)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	311.385.554.635	496.312.778.350
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	<b>451.574.866.643</b>	<b>438.380.942.221</b>

**Tạ Đình Khang**  
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**Bùi Tuấn Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Tôn Anh Thi**  
Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 6-7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh, v.v.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Tên Công ty/chi nhánh</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Công ty liên doanh
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (i)	Đơn vị phụ thuộc

- (i) Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan được hình thành trên cơ sở giải thể Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan theo Quyết định số 2588/QĐ-DMC ngày 28 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm giải thể, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác, các khoản vay và chi phí phải trả ngắn hạn.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>
	<b>(Năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Đề phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.515.411.000	5.716.199.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	112.959.455.643	85.069.803.355
Các khoản tương đương tiền (ii)	337.100.000.000	220.599.551.666
	<u>451.574.866.643</u>	<u>311.385.554.635</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.683.749.042 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc đến 3 tháng.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	366.671.864.309	187.051.197.082
Công ty TNHH SIMOSA International	63.414.954.757	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	40.320.642.608	76.630.662.174
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	29.313.934.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	18.202.474.106	21.498.400.740
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	18.094.849.703	20.916.801.596
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	14.051.808.084	37.307.511.571
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	13.877.922.550	21.530.062.483
TNK Vietnam B.V	12.344.275.988	-
Công ty TNHH PC Việt Nam	10.717.639.185	13.936.438.019
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	10.687.958.934	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.140.367.815	8.140.367.815
Các khách hàng khác	80.653.064.368	123.708.181.355
	<u>712.603.258.617</u>	<u>536.831.125.045</u>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<u>31.409.371.423</u>	<u>95.464.559.977</u>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu người lao động	3.892.503.792	2.363.361.329
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.996.800.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	789.721.730	1.078.232.911
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	7.199.636.364
Phải thu khác	6.605.511.882	10.673.103.845
	<u>13.199.110.404</u>	<u>23.311.134.449</u>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<u>597.637.340</u>	<u>7.797.273.704</u>
<b>c. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	437.331.775	492.891.775
	<u>437.331.775</u>	<u>492.891.775</u>

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>163.880.934.436</b>	<b>127.565.439.827</b>		<b>61.245.354.537</b>	<b>40.369.647.959</b>	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210	dưới 6 tháng	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	16.044.859.451	16.044.859.451	dưới 6 tháng	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	5.048.408.580	2.524.204.290	từ 1 đến 2 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	10.737.731.622	7.516.412.135	từ 6 tháng đến 1 năm	10.737.731.622	10.737.731.622	dưới 6 tháng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	9.866.771.863	6.906.740.304	từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	533.195.764	533.195.764	dưới 6 tháng	-	-	Chưa quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	6.190.906.895	3.095.453.448	từ 1 đến 2 năm	6.190.906.895	4.333.634.827	Quá hạn 6-12 tháng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	9.206.875	4.603.438	từ 1 đến 2 năm	9.206.875	4.603.438	Quá hạn 1-2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	1.128.568.689	338.570.605	Quá hạn 2-3 năm	1.128.568.689	338.570.605	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.749.338.314	2.523.121.064	Quá hạn 2-3 năm	5.749.338.314	2.874.669.157	Quá hạn 1-2 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	Quá hạn > 3 năm	2.737.079.920	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.872.000.000	-	Quá hạn > 3 năm	1.872.000.000	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	124.800.000	-	Quá hạn > 3 năm	124.800.000	37.440.000	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	1.433.519.972	-	Quá hạn > 3 năm	1.433.519.972	-	Quá hạn > 3 năm
Các đối tượng khác	76.293.044.281	61.966.777.118		31.262.202.250	22.042.998.310	

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.029.775.768	-	28.377.663.591	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.981.450.754	-	24.934.433.906	-
Công cụ, dụng cụ	1.858.400.578	-	2.371.183.145	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	51.323.050.602	-	38.274.278.866	-
Thành phẩm	24.376.362.964	-	19.425.906.119	-
Hàng hoá (ii)	536.088.665.612	(18.041.377.543)	530.826.714.803	(33.573.469.539)
Hàng gửi bán	59.797.941.471	-	101.593.263.615	-
<b>Cộng</b>	<b>699.455.647.749</b>	<b>(18.041.377.543)</b>	<b>745.803.444.045</b>	<b>(33.573.469.539)</b>

(i) Số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 11.508.442.760 VND là phần chi phí đã phát sinh tương ứng với doanh thu vượt giá trị hợp đồng số CNT-6495-SCA-3 ngày 30 tháng 10 năm 2014 ký với Liên doanh nhà thầu JGCS về thi công lắp đặt giàn giáo Nghi Sơn. Tổng Công ty đang trong quá trình đàm phán đơn giá phần vượt hợp đồng với chủ đầu tư nên Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa ghi nhận doanh thu phần vượt này trong kỳ và tập hợp toàn bộ chi phí đã phát sinh phần vượt trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phần vượt hợp đồng sẽ được chủ đầu tư phê duyệt cao hơn số chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(ii) Hàng hóa tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu bao gồm hạt nhựa PP, muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dùng để chế tạo dung dịch khoan. Số dư hàng hóa tồn kho tại 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 7.057.195.654 VND là giá trị bột Bentonite và bột CaCO<sub>3</sub> đã tồn kho hơn 6 tháng. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng Tổng Công ty sẽ ký kết được hợp đồng bán các hàng hóa tồn kho này với giá trị cao hơn giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.532.091.996 VND (năm 2015: trích lập thêm 12.589.830.819 VND) do Tổng Công ty đã tiêu thụ số hàng hóa tồn kho liên quan trong kỳ.

10. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>151.811.376.945</b>	<b>144.125.896.548</b>	<b>52.249.976.644</b>	<b>7.474.505.874</b>	<b>36.797.432.137</b>	<b>392.459.188.148</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	84.545.032.509	-	-	-	84.545.032.509
Mua sắm mới	-	-	-	77.715.000	-	77.715.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(229.193.600)	(1.123.227.273)	-	-	(1.352.420.873)
Giảm khác	(14.970.350)	(12.206.728.972)	(957.895.060)	(384.636.026)	(7.718.401.898)	(21.282.632.306)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>151.796.406.595</b>	<b>216.235.006.485</b>	<b>50.168.854.311</b>	<b>7.167.584.848</b>	<b>29.079.030.239</b>	<b>454.446.882.478</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>61.982.039.045</b>	<b>68.563.393.968</b>	<b>32.809.518.553</b>	<b>5.372.052.097</b>	<b>7.812.943.578</b>	<b>176.539.947.241</b>
Trích khấu hao trong kỳ	4.190.365.397	9.583.743.518	1.979.769.900	257.807.271	2.317.905.244	18.329.591.330
Thanh lý, nhượng bán	-	(229.193.600)	(157.780.524)	-	-	(386.974.124)
Giảm khác	(14.970.350)	(11.106.551.678)	(957.895.060)	(363.052.593)	(7.718.401.898)	(20.160.871.579)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>66.157.434.092</b>	<b>66.811.392.208</b>	<b>33.673.612.869</b>	<b>5.266.806.775</b>	<b>2.412.446.924</b>	<b>174.321.692.868</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>85.638.972.503</b>	<b>149.423.614.277</b>	<b>16.495.241.442</b>	<b>1.900.778.073</b>	<b>26.666.583.315</b>	<b>280.125.189.610</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>89.829.337.900</b>	<b>75.562.502.580</b>	<b>19.440.458.091</b>	<b>2.102.453.777</b>	<b>28.984.488.559</b>	<b>215.919.240.907</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 72.938.111.551 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 66.130.821.849 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 99.573.058.910 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 103.312.551.152 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án “Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro” với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 26.535.053.299 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 28.789.252.994 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại thuộc Dự án “Sửa chữa và xây dựng thêm văn phòng làm việc tại khu văn phòng số 391 đường Nguyễn Công Phương, thành phố Quảng Ngãi” tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.165.673.009 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.245.973.841 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2016	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Phát sinh tăng	Bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ</b>				
- Thuế GTGT đầu vào hàng hóa, dịch vụ	15.956.229.043	86.543.339.534	85.354.274.915	17.145.293.662
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	33.384.181.947	32.559.516.613	824.665.334
- Thuế GTGT đầu vào dự án đầu tư	3.760.775.372	2.177.976.943	2.177.976.943	3.760.775.372
- Thuế GTGT đầu vào tài sản cố định	-	449.324.688	449.324.688	-
<b>Cộng</b>	<b>19.717.004.415</b>	<b>122.554.823.112</b>	<b>120.541.093.159</b>	<b>21.730.734.368</b>

Chỉ tiêu	01/01/2016	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Phát sinh tăng	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.429.578.415	12.237.982.717	167.859.383	1.359.455.081
- Thuế GTGT đầu ra	13.429.578.415	12.237.982.717	167.859.383	1.359.455.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.139.902.953	4.420.651.688	-	3.719.251.265
Tiền thuê đất	479.813.006	479.813.006	266.217.999	266.217.999
Các loại thuế khác	-	-	79.265.450	79.265.450
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	79.265.450	79.265.450
<b>Cộng</b>	<b>22.049.294.374</b>	<b>17.138.447.411</b>	<b>513.342.832</b>	<b>5.424.189.795</b>

<b>c) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	659.245.466	37.636.820.910	38.147.845.466	148.220.910
- Thuế GTGT đầu ra	659.245.466	3.494.602.675	4.005.627.231	148.220.910
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34.142.218.235	34.142.218.235	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.392.267.701	1.392.267.701	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.188.651.329	6.681.873.614	7.796.702.243	73.822.700
Thuế tài nguyên	188.460	1.002.060	997.920	192.600
Tiền thuê đất	-	600.837.706	600.837.706	-
Các loại thuế khác	3.873.364.701	6.812.135.386	10.234.550.600	450.949.487
Thuế môn bài	-	21.000.000	21.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.775.452.593	5.557.135.916	8.016.481.018	316.107.491
Thuế khác	1.097.912.108	1.233.999.470	2.197.069.582	134.841.996
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.721.449.956</b>	<b>53.128.937.377</b>	<b>58.177.201.636</b>	<b>673.185.697</b>

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	-	19.030.616.643
Trong đó:		
+ Dự án thiết bị làm sạch	-	14.547.446.573
+ Các dự án khác	-	4.483.170.070
	<u>-</u>	<u>19.030.616.643</u>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các Công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2016 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	33.245.000.000	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	20.400.000.000	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	7.542.000.000	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	63.338.300.006	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
				<u>124.525.300.006</u>	

Theo Quyết định giải thể số 2588/QĐ-DMC ngày 28 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (Công ty con của Tổng Công ty) thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty đã nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm giải thể, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

**14. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH**

Đầu tư vào liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12 tháng 12 năm 2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc hiện nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 38,61% vốn góp).

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Tổng tài sản	27.010.674.854,98	28.073.647.172,98	72.928.822.108	75.518.110.895
Tổng công nợ	17.091.955.329,35	16.849.525.505,35	46.148.279.389	45.325.223.609
Tài sản thuần	<u>9.918.719.525,63</u>	<u>11.224.121.667,63</u>	<u>26.780.542.719</u>	<u>30.192.887.286</u>
Tỷ giá quy đổi			2,70	2,69
Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh	3.829.421.752,92	4.333.411.743,36	10.339.438.733	11.656.877.590

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Abu Dhabi National Oil Company	54.888.430.327	-
VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD	47.488.808.160	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	41.142.969.293	105.330.945.335
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	31.306.008.278	-
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	17.324.138.324	25.732.811.772
Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd	-	24.561.674.585
M-I Holdings L.L.C	16.439.232.418	12.130.605.375
Marubeni Corporation	15.904.949.776	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	3.854.677.516	11.148.043.800
Các đối tượng khác	107.757.928.902	60.553.991.691
	<u>336.107.142.994</u>	<u>239.458.072.558</u>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<u>48.679.653.990</u>	<u>118.242.967.405</u>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Cổ tức phải trả	71.306.714.577	1.306.714.577
Lợi nhuận phân phối phải trả cho M-I Holdings L.L.C	54.684.000.000	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	7.312.308.840	5.825.680.896
Bảo hiểm xã hội	460.243.853	-
Kinh phí công đoàn	312.887.949	116.342.382
Bảo hiểm y tế	85.633.899	-
Bảo hiểm thất nghiệp	32.467.457	-
Phải trả, phải nộp khác	2.635.728.361	2.571.684.824
	<u>136.829.984.936</u>	<u>9.820.422.679</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<u>25.199.466.600</u>	<u>1.000.000.000</u>



**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	310.815.895.501	310.815.895.501	650.373.838.126	489.799.953.754	471.389.779.873	471.389.779.873
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	19.318.547.974	19.318.547.974	9.659.273.987	9.659.273.987	19.318.547.974	19.318.547.974
<b>Cộng</b>	<b>330.134.443.475</b>	<b>330.134.443.475</b>	<b>660.033.112.113</b>	<b>499.459.227.741</b>	<b>490.708.327.847</b>	<b>490.708.327.847</b>

(\*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>471.389.779.873</b>	<b>310.815.895.501</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	153.316.863.312	148.323.906.348
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (ii)	99.719.023.544	5.072.100.490
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (iii)	98.757.034.571	49.471.924.604
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt (iv)	77.325.777.100	51.910.686.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (v)	23.508.828.800	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	13.537.864.146	15.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	5.224.388.400	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	16.786.236.099
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	6.579.491.960
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3	-	2.671.550.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>19.318.547.974</b>	<b>19.318.547.974</b>
	<b>490.708.327.847</b>	<b>330.134.443.475</b>

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 67/15/HM-DMC/VCBHT ngày 24 tháng 6 năm 2015 và phụ lục số 01 ngày 13 tháng 7 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.
- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội theo Thư chào Tín dụng của Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội ngày 06 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

- (iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 36647.15.054.888666.TD ngày 17 tháng 9 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Thời hạn của hợp đồng tín dụng hạn mức là đến ngày 31 tháng 8 năm 2016. Mục đích của khoản vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh, tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2015-2016 của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (iv) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2407/HĐTĐ ngày 29 tháng 7 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 20 hàng tháng.
- (v) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận chung về tín dụng của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 29 tháng 10 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	60.858.448.956	60.858.448.956	-	9.659.273.987	51.199.174.969	51.199.174.969
<b>Cộng</b>	<b>60.858.448.956</b>	<b>60.858.448.956</b>	<b>-</b>	<b>9.659.273.987</b>	<b>51.199.174.969</b>	<b>51.199.174.969</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	19.318.547.974					19.318.547.974
Số phải trả sau 12 tháng	41.539.900.982					31.880.626.995
					<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
					<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)				19.852.888.210		26.470.517.613
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)				11.448.412.485		14.413.057.069
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iii)				579.326.300		656.326.300
				<b>31.880.626.995</b>		<b>41.539.900.982</b>

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTD ngày 27 tháng 10 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ VND. Thời hạn khoản vay là 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%/năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại Khu công nghiệp Cái Mép.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 7053/2013-HDDTDDDDA/NHCT880-DMCWS ngày 14 tháng 11 năm 2013. Mục đích khoản vay dài hạn dùng để thanh toán cho dự án “Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro”. Lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm và tần suất điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 340/13/NHNT.QNg ngày 16 tháng 10 năm 2013 với hạn mức tín dụng 1.120.730.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư Sửa chữa và xây dựng thêm phòng làm việc tại khu văn phòng số 391 đường Nguyễn Công Phương, thành phố Quảng Ngãi. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa 6 tháng kể từ khi hợp đồng vay có hiệu lực. Lãi suất vay thay đổi 3 tháng một lần và áp dụng lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn để sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc phạm vi dự án đầu tư.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.318.547.974	19.318.547.974
Trong năm thứ hai	19.318.547.974	19.318.547.974
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.562.079.021	22.027.026.708
Sau năm năm	-	194.326.300
<b>Cộng</b>	<b><u>51.199.174.969</u></b>	<b><u>60.858.448.956</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn - Thuyết minh số 17)	19.318.547.974	19.318.547.974
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>31.880.626.995</u></b>	<b><u>41.539.900.982</u></b>

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2015	500.000.000.000	18.965.245.000	2.949.256.345	96.518.418.222	351.889.423.040	970.322.342.607
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	81.152.861.378	81.152.861.378
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	(2.418.386.857)	-	1.479.967.322	(938.419.535)
Phân phối các quỹ	-	-	-	7.588.969.578	(7.588.969.578)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(32.403.003.539)	(32.403.003.539)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(173.310.366)	-	(173.310.366)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>18.965.245.000</b>	<b>530.869.488</b>	<b>103.934.077.434</b>	<b>334.530.278.623</b>	<b>957.960.470.545</b>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2016	500.000.000.000	18.965.245.000	2.648.777.396	103.558.957.528	357.850.340.189	983.023.320.113
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(18.629.529.464)	(18.629.529.464)
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	43.334.117	-	-	43.334.117
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	(27.593.902.862)	(27.593.902.862)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.558.758.334)	7.346.668.533	4.787.910.199
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>18.965.245.000</b>	<b>2.692.111.513</b>	<b>101.000.199.194</b>	<b>248.973.576.396</b>	<b>871.631.132.103</b>

(i) Theo Nghị quyết số 661/NQ-DMC ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2016	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	45.820.000.000	9,2	45.820.000.000	35.857.000.000
Các cổ đông khác	274.183.810.000	54,8	274.183.810.000	284.146.810.000
	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	30/6/2016	31/12/2015
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
Đô la Mỹ	USD	568.108	311.850
Yên Nhật	JPY	614.605	715.049
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		<b>4.053.407.659</b>	<b>4.053.407.659</b>
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Giải thể)	VND	12.977.178	12.977.178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	772.500	772.500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ: Công ty giải thể)	VND	20.280.000	20.280.000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ: Đơn vị giải thể)	VND	5.000.000	5.000.000
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	47.850.000	47.850.000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	23.736.000	23.736.000

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	30/6/2016	30/6/2016	30/6/2016	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	1.886.464.602.228	630.165.473.507	(278.996.920.755)	2.237.633.154.980
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(2.430.217.147)			(2.430.217.147)
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>2.235.202.937.833</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.049.347.902.981	315.922.949.755	(184.926.799.002)	1.180.344.053.734
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.180.344.053.734</b>

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.066.240.656.278	323.075.422.102		1.389.316.078.380
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	125.594.536.500	(50.557.004.742)	(75.037.531.758)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.191.835.192.778</b>	<b>272.518.417.360</b>	<b>(75.037.531.758)</b>	<b>1.389.316.078.380</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.126.581.966.099	204.250.932.180	(90.351.952.543)	1.240.480.945.736
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>65.253.226.679</b>	<b>68.267.485.180</b>	<b>15.314.420.785</b>	<b>148.835.132.644</b>
Chi phí không phân bổ				128.475.636.522
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>20.359.496.122</b>
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(1.360.772.974)
Lỗ khác				(9.903.669.120)
Chi phí tài chính				6.917.274.594
Lợi nhuận trước thuế				2.177.779.434
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				8.398.060.214
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>(6.220.280.780)</b>

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	1.756.084.633.507	600.427.448.737	(362.525.209.181)	1.993.986.873.063
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(1.693.276.604)			(1.693.276.604)
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>1.992.293.596.459</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	760.911.088.385	189.791.898.726	(157.533.743.046)	793.169.244.065
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>793.169.244.065</b>

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.204.680.850.371	586.720.420.533	-	1.791.401.270.904
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	261.319.660.244	75.062.867.023	(336.382.527.267)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.466.000.510.615</b>	<b>661.783.287.556</b>	<b>(336.382.527.267)</b>	<b>1.791.401.270.904</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.308.221.262.861	475.502.424.251	(302.867.770.460)	1.480.855.916.652
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>157.779.247.754</b>	<b>186.280.863.305</b>	<b>(33.514.756.807)</b>	<b>310.545.354.252</b>
Chi phí không phân bổ				160.419.400.110
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>150.125.954.142</b>
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(267.374.147)
Lãi khác				46.421.317.576
Chi phí tài chính				11.688.626.566
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>184.591.271.005</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				39.331.323.254
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>145.259.947.751</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả ba khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu theo khu vực địa lý	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Miền Bắc	942.384.394.116	847.747.405.383
Miền Trung	155.946.254.569	134.243.636.737
Miền Nam	366.022.961.453	1.145.792.756.051
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(75.037.531.758)	(336.382.527.267)
	<b>1.389.316.078.380</b>	<b>1.791.401.270.904</b>



**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/6/2016	31/12/2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Miền Bắc	1.660.885.874.368	1.271.866.696.869	57.753.649.065	3.728.892.227
Miền Trung	52.620.990.612	54.260.053.207	-	400.800.000
Miền Nam	803.123.210.755	1.030.385.332.168	3.702.593.652	1.585.754.346
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(281.427.137.902)	(364.218.485.785)	-	-
	<b>2.235.202.937.833</b>	<b>1.992.293.596.459</b>	<b>61.456.242.717</b>	<b>5.715.446.573</b>

**22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	1.278.382.072.179	1.669.994.853.976
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	130.412.070.351	224.325.926.072
	<b>1.408.794.142.530</b>	<b>1.894.320.780.048</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Giảm giá hàng bán	326.700.000	-
- Chiết khấu thương mại	19.151.364.150	-
- Hàng bán bị trả lại	-	102.919.509.144
	<b>19.478.064.150</b>	<b>102.919.509.144</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<b>33.650.489.037</b>	<b>222.727.735.804</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.404.032.220	32.355.135.003
Chi phí nhân công	27.738.659.633	75.868.015.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.849.795.734	15.883.280.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.421.574.397	330.822.486.720
Chi phí khác bằng tiền	41.843.378.326	35.155.482.050
	<b>234.257.440.310</b>	<b>490.084.399.095</b>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.827.919.279	7.412.762.393
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.122.456.275	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.943.933	3.128.503.311
	<b>7.098.319.487</b>	<b>10.541.265.704</b>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.579.623.659	9.492.479.033
Tiền lương hoạt động tài chính	1.284.826.829	2.009.420.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.076.966.443	10.110.836.658
Chi phí tài chính khác	74.177.150	617.155.684
	<b>14.015.594.081</b>	<b>22.229.892.270</b>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	28.278.848.642	32.512.851.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.018.717.283	20.395.184.353
Chi phí dự phòng	11.591.572.912	6.967.329.387
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	38.268.430.297	54.288.654.932
	<b>94.157.569.134</b>	<b>114.164.020.573</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vận chuyển	18.936.447.780	25.864.353.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.028.563.385	8.041.699.523
Chi phí nhân công	3.362.225.772	4.732.612.055
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.990.830.451	7.616.714.330
	<b>34.318.067.388</b>	<b>46.255.379.537</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND)	(18.629.529.464)	81.152.861.378
Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(3.303.015.574)	(12.470.171.849)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(21.932.545.038)	68.682.689.529
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(439)	1.374

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m<sup>2</sup> với đơn giá 41.000.000 VND/m<sup>2</sup>/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, hai bên đã ký Phụ lục số 4 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010, theo đó kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đơn giá thuê là 273.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng; kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, giá thuê được áp dụng theo giá trị trường. Tính đến thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê văn phòng đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, tiền thuê văn phòng được thanh toán 2 kỳ/năm vào ngày 01 tháng 01 hàng năm (cho thời gian thuê từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm) và ngày 01 tháng 7 hàng năm (cho thời gian thuê từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo kết quả cuộc họp này, Viện Dầu khí Việt Nam đồng ý tiếp nhận lại 298 m<sup>2</sup> diện tích sử dụng (tương đương 380 m<sup>2</sup> diện tích phân bổ) tại tầng 7. Ngày 02 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao lại mặt bằng lại cho Viện Dầu khí Việt Nam theo đúng nội dung cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2014.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	522.588.954.842	371.674.344.457
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	451.574.866.643	311.385.554.635
Nợ thuần	71.014.088.199	60.288.789.822
Vốn chủ sở hữu	<u>1.054.858.884.099</u>	<u>1.199.124.352.394</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,07</u></b>	<b><u>0,05</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	451.574.866.643	311.385.554.635
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	2.302.069.649
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	686.031.702.395	537.396.083.362
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.137.606.569.038</u></b>	<b><u>851.083.707.646</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	522.588.954.842	371.674.344.457
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	472.045.894.772	249.182.875.719
Chi phí phải trả ngắn hạn	39.763.368.745	46.099.943.458
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.034.398.218.359</u></b>	<b><u>666.957.163.634</u></b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	85.292.752.709	12.638.638.022	331.641.739.950	197.582.879.280
Euro (EUR)	-	-	10.536.034.996	-

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng 10% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016	Năm 2015
	đến ngày 30/6/2016	
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(24.634.898.724)	(18.494.424.126)

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
VND	+200	(5.225.889.548)
VND	-200	5.225.889.548
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(7.433.486.889)
VND	-200	7.433.486.889

*Quản lý rủi ro về giá của công cụ vốn*

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt quyết định đầu tư vào công ty liên doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty Cổ phần Nhựa OPEC, Công ty TNHH SIMOSA International, Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10), Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09), Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR). Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các công ty này.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/6/2016</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Sau 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	451.574.866.643	-	-	451.574.866.643
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	685.594.370.620	437.331.775	-	686.031.702.395
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.137.169.237.263</b>	<b>437.331.775</b>	<b>-</b>	<b>1.137.606.569.038</b>
<b>30/6/2016</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Sau 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	490.708.327.847	31.880.626.995	-	522.588.954.842
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	472.045.894.772	-	-	472.045.894.772
Chi phí phải trả ngắn hạn	39.763.368.745	-	-	39.763.368.745
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.002.517.591.364</b>	<b>31.880.626.995</b>	<b>-</b>	<b>1.034.398.218.359</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>134.651.645.899</b>	<b>(31.443.295.220)</b>	<b>-</b>	<b>103.208.350.679</b>

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

<b>31/12/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Sau 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.385.554.635	-	-	311.385.554.635
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.302.069.649	-	-	2.302.069.649
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	536.903.191.587	492.891.775	-	537.396.083.362
<b>Tổng cộng</b>	<b>850.590.815.871</b>	<b>492.891.775</b>	<b>-</b>	<b>851.083.707.646</b>

<b>31/12/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Sau 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	330.134.443.475	41.345.574.682	194.326.300	371.674.344.457
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	249.182.875.719	-	-	249.182.875.719
Chi phí phải trả ngắn hạn	46.099.943.458	-	-	46.099.943.458
<b>Tổng cộng</b>	<b>625.417.262.652</b>	<b>41.345.574.682</b>	<b>194.326.300</b>	<b>666.957.163.634</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>225.173.553.219</b>	<b>(40.852.682.907)</b>	<b>(194.326.300)</b>	<b>184.126.544.012</b>
-------------------------------------	------------------------	-------------------------	----------------------	------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

G.T. ...  
HẠN ...  
MA NỘ





**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí  
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch  
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2  
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí  
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí  
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2  
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ  
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam  
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam  
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu  
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí  
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC  
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa  
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung  
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life  
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ

**Mối quan hệ**

Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>	<b>33.650.489.037</b>	<b>222.727.735.804</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	27.587.057.784	21.228.953.840
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.355.277.090	1.573.759.323
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1.303.880.000	3.012.075.128
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.001.870.000	2.987.679.000
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	618.319.400	
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu khí Thái Bình 2	616.181.818	519.318.700
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	609.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	195.055.000	-
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE	189.341.757	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	88.004.000	1.378.804.500
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	43.302.188	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	43.200.000	107.040.000
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (PVEP POC)	-	118.935.093.913
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	49.221.645.696
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	-	11.870.101.800
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	-	2.738.890.761
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí - Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	-	2.509.090.909
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	2.123.385.450
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	1.861.623.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	-	1.379.180.150
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	738.093.634
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	418.000.000
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>1.723.598.284</b>	<b>-</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.723.598.284	-

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
<b>Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ</b>	<b>238.553.592.011</b>	<b>303.083.947.969</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	192.684.354.587	232.460.960.517
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	20.999.250.000	33.588.943.600
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	9.567.302.678	18.764.549.583
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	6.227.923.720	3.100.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	4.441.741.120	261.052.181
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	2.642.516.572	3.422.288.830
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.012.500.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	352.967.972	1.703.345.291
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	300.000.000	910.481.366
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	195.055.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	129.980.362	582.342.047
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	2.311.618.181
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life	-	2.269.150.000
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	1.326.583.416
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	-	845.454.546
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	-	360.533.892
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	-	264.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu	-	227.500.553
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	169.832.238
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	-	68.458.500
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	60.906.955
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	-	74.655.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	54.810.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	41.001.273
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	15.480.000
	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</b>		
Gốc vay nhận được	-	48.547.628.994
Gốc vay đã trả	16.653.083.454	33.151.792.098
Lãi vay phải trả	47.094.305	208.290.955
Lãi vay đã trả	47.094.305	208.290.955

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>31.409.371.423</b>	<b>95.464.559.977</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	18.202.474.106	21.498.400.740
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.138.858.288	6.263.858.288
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.694.961.633	1.694.961.633
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu Khí Cà Mau	1.180.377.690	2.166.769.690
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD	785.873.088	785.873.088
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	762.550.954	1.773.854.104
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	680.151.340	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	671.394.508	684.379.546
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	555.346.800	2.547.949.500
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	538.283.016	-
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE	164.252.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	34.848.000	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	-	30.144.899.308
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	26.111.502.210
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	552.206.800
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	529.489.893
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	409.429.600
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	172.317.081
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	-	72.717.146
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	55.951.350
<b>Phải thu khác</b>	<b>597.637.340</b>	<b>7.797.273.704</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	597.637.340	597.637.340
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	7.199.636.364

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>10.112.137.496</b>	<b>8.101.844.020</b>
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	7.130.314.800	7.130.314.800
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.987.486.408	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	417.355.428	417.355.428
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	315.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	241.980.860	241.980.860
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	312.192.932
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>48.679.653.990</b>	<b>118.242.967.405</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	41.142.969.293	105.330.945.335
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	6.141.568.493	8.773.555.255
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	486.107.149	436.273.248
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	438.425.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	330.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	116.914.230	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.857.080	182.517.730
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	10.812.745	919.611.450
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	580.800.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil Miền Bắc	-	60.371.740
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>16.044.859.451</b>	<b>19.893.268.281</b>
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	16.044.859.451	19.772.803.681
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	120.464.600
<b>Phải trả khác</b>	<b>25.199.466.600</b>	<b>1.000.000.000</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.199.466.600	1.000.000.000
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	16.786.236.099



**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 28.512.880.128 VND (6 tháng đầu năm 2015 là 3.276.122.827 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm tiền cổ tức các năm trước và cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết số 661/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 25 tháng 4 năm 2016 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 71.306.714.577 VND.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 832.877.778 VND (6 tháng đầu năm 2015 là 1.133.750.000 VND).

**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.683.749.042 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

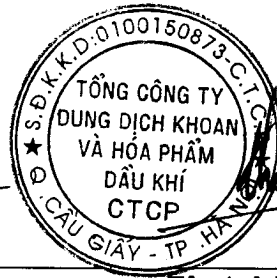


**Tạ Đình Khang**  
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



**Bùi Tuấn Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Tôn Anh Thi**  
Tổng Giám đốc

N.H.H